

PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI*

Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tuannk@neu.edu.vn

Ngày nhận: 9/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 19/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/10/2016

Tóm tắt:

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) được Đảng Cộng sản Việt Nam (2011) thông qua xác định mục tiêu từ nay đến giữa thế kỷ XXI, phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện mục tiêu này, cần phải trải qua những chặng đường trung gian tiến tới hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ trên đây, bài viết trình bày quan niệm và tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đánh giá trình độ phát triển hiện tại của nước ta, xác định “khoảng cách” với tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đề xuất các kịch bản và điều kiện xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển để đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ khóa: công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nước công nghiệp theo hướng hiện đại; tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại; nhà nước kiến tạo phát triển.

Developing Vietnam into a modern-oriented industrialized country

Abstract

The Platform for national development during the transition period toward socialism (supplemented and developed in 2011) stated: “From now until mid-21st century, the entire Party and people will strive to build our country into a modern-oriented industrialized country with socialist orientation”. To achieve this ultimate goal, the achievement of intermediate objectives of industrialization and modernization is required. This paper presents the concept and criteria of a modern-oriented industrialized country, evaluates Vietnam’s development level, and identifies the gap between the country’s current level and the criteria. The author then proposes development scenarios and conditions of constructing developmental state to make Vietnam a modern-oriented industrialized country.

Keywords: industrialization, modernization, modern-oriented industrialized country, criteria of a modern-oriented industrialized country, developmental state.

1. Giới thiệu

Trải qua gần 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện từng

bước, sức mạnh quốc gia được tăng cường, độc lập, tự chủ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững, vị thế và uy tín trên trường quốc tế được nâng cao. Những yếu tố đó đã tạo tiền đề để nước ta tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn mới. Bên

cạnh những thành tựu đó, vẫn đang tồn tại nhiều khuyết điểm và yếu kém, mà nổi bật là: những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và các nguồn lực được huy động; chất lượng, hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh chưa được giải quyết có hiệu quả; thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển.

Để nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tụt hậu xa hơn, thực hiện mục tiêu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần phải đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra là phải xác định rõ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đánh giá một cách khách quan trình độ phát triển hiện tại, xác định những điều kiện thuận lợi, những khó khăn cản trở việc thực hiện mục tiêu đặt ra, trên cơ sở đó, xác định luận cứ khoa học cho việc hoạch định chiến lược và các giải pháp phát triển đất nước phù hợp với điều kiện mới. Bài viết này góp phần giải quyết vấn đề đó.

2. Quan niệm và tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

2.1. Quan niệm về nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cách thức phổ biến để xây dựng đất nước thịnh vượng, hiện đại, văn minh. Trong thời đại ngày nay, sự xuất hiện các yếu tố mang tính thời đại (toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; sự phát triển của khoa học công nghệ và chuyển sang phát triển nền kinh tế tri thức; yêu cầu phát triển bền vững) đòi hỏi phải thay đổi nội dung và phương thức công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các nước công nghiệp hóa muộn. Ngay trong điều kiện này, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vẫn phải trải qua ba giai đoạn lớn: 1/ Giai đoạn khởi đầu với nhiệm vụ trọng tâm là chuẩn bị những điều kiện tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa (nhân lực, cơ sở hạ tầng, tích lũy ban đầu, thể chế...); 2/ Đẩy mạnh thực hiện các nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; 3/ Hoàn tất và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với trình độ của thời đại (Rostow, 1960).

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng là quá trình phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nói cách khác, để đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tất yếu phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và việc hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng là việc đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ luận điểm ấy, có thể kết luận: nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước đã đạt trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đó là quá trình chuyển đất nước từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp/tiền công nghiệp lên trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp. Trong thời đại ngày nay, việc thực hiện công nghiệp hóa phải hướng tới các yêu cầu phát triển nền kinh tế tri thức và nền văn minh trí tuệ.

2.2. Hệ tiêu chí đánh giá nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại thể hiện những nét cơ bản nhất diện mạo kinh tế - xã hội của đất nước ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc xây dựng hệ tiêu chí này không phải là vấn đề học thuật thuần túy, mà chủ yếu là để phục vụ công tác quản lý điều hành mang tính chiến lược theo những mục tiêu cần đạt. Do vậy, hệ tiêu chí này chỉ thể hiện những mặt mang tính tổng hợp, không phải là những chỉ tiêu cụ thể như trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được xác định ở một thời điểm nhất định, nhưng mức cụ thể của các tiêu chí không phải bất biến, mà phải được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển và trình độ phát triển chung của thời đại.

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước về hệ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công nghiệp hóa và nước công nghiệp, trình độ các nước công nghiệp mới (NIC's) ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa và phân loại các nước theo trình độ phát triển của Ngân hàng Thế giới (WB), chúng tôi đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại bao gồm ba loại tiêu chí kinh tế, xã hội và môi trường, trong mỗi loại tiêu chí lại có một số chỉ tiêu cụ thể.

2.2.1. Các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trình độ phát triển kinh tế và mức sống của dân cư. Mức thu nhập để tính toán chỉ tiêu này có thể là: 1/ Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP) tính theo giá hiện hành hoặc theo ngang giá sức mua (Purchasing Power Parity - PPP); 2/ Tổng sản phẩm quốc dân (Gross National Product – GNP); 3/ Thu nhập quốc gia (Gross National Income – GNI).

Hiện nay, trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam có cả chỉ tiêu GDP và chỉ tiêu GNI, nhưng chỉ tiêu GDP được sử dụng phổ biến hơn chỉ tiêu GNI. Trong khi đó, theo nhiều nhà nghiên cứu, chỉ tiêu GDP có một số nhược điểm, chủ yếu là không phản ánh được thực tế nội lực của nền kinh tế quốc gia. Việc tính toán và phân tích chỉ tiêu GDP/người theo PPP có thể cho thấy mức sống của dân cư, nhưng lại gặp khó khăn khi so sánh quốc tế do sự khác nhau về chính sách tỷ giá hối đoái và về các loại hàng hóa được lựa chọn để tính toán.

Tham khảo trình độ của NIC's và phân loại các nước theo trình độ phát triển của WB (2010), chúng tôi đề xuất mức GNI/người ở thời điểm cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa ít ra phải tương đương mức trên trung bình của các nước thu nhập trung bình cao theo phân loại được WB công bố năm 2010, nghĩa là trong khoảng 6.500 – 7.000 USD/người. Khi hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức này cần đạt xấp xỉ ngưỡng trên của nhóm các nước này (11.456 USD/người).

- Cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ và tính hiệu quả của phát triển kinh tế. Điều này không phải thể hiện qua tỷ trọng của mỗi ngành trong tổng thể, mà chủ yếu là mối quan hệ tương tác chặt chẽ giữa các ngành gắn với việc phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Thông thường, việc phân tích quy mô, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu ngành phải phân tích tham chiếu một số chỉ tiêu có liên quan như giá trị gia tăng của mỗi ngành (GO), tỷ trọng công nghiệp chế tác, tỷ trọng giá trị các sản phẩm công nghệ cao...

Phù hợp với xu hướng chung về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tham khảo cơ cấu ngành của NIC's ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ là: tỷ trọng giá trị của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp là khoảng 10% tổng sản phẩm trong nước; của khu vực công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 40 – 45%, trong

đó công nghiệp chế tác chiếm khoảng 60% giá trị sản xuất công nghiệp; khu vực dịch vụ chiếm khoảng 45 – 50%.

- Cơ cấu lao động

Động thái chuyển dịch cơ cấu lao động phản ánh quá trình phân công lại lao động theo hướng chuyên lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và nâng cao chất lượng lao động. Gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp.

Tham khảo trình độ của NIC's và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, có thể phác họa cơ cấu lao động ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam như sau: tỷ trọng lao động của nông nghiệp trong tổng lao động xã hội chiếm dưới 30%; của khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm dưới 35%; của dịch vụ chiếm trên 35%.

- Tỷ lệ đô thị hóa

Tỷ lệ đô thị hóa vừa là chỉ tiêu kinh tế, vừa là chỉ tiêu xã hội đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trên quan điểm xã hội, đô thị hóa là quá trình phát triển các hình thức, điều kiện và lối sống theo kiểu đô thị. Trên quan điểm kinh tế, đô thị hóa là quá trình phân bổ lực lượng sản xuất gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, tập trung hóa sản xuất công nghiệp và các hoạt động dịch vụ. Hiện nay, khi mức thu nhập được nâng cao và cơ sở hạ tầng phát triển, đã xuất hiện xu hướng một bộ phận dân cư làm việc ở đô thị nhưng sinh sống ở vùng nông thôn với cảnh quan và môi trường tốt hơn.

Tham khảo trình độ phát triển của NIC's trong giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, khi đạt trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Tỷ lệ đô thị hóa phải ở mức trên 50%.

- Chỉ số Kinh tế Tri thức (Knowledge Economy Index - KEI)

KEI trực tiếp phản ánh trình độ phát triển kinh tế tri thức của mỗi nước. Trong những năm gần đây, một số tổ chức quốc tế (Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế - OECD; Diễn đàn Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương – APEC; Ngân hàng Thế giới – WB...) đã đưa ra các cách khác nhau để tính toán KEI. Cách

tính KEI của WB được thừa nhận là công cụ đánh giá đáng tin cậy và phổ quát nhất hiện nay. Theo đó, việc tính KEI dựa trên điểm trung bình theo bốn trụ cột: 1/ Môi trường kinh doanh với trụ cột là thể chế kinh tế (hàng rào thuế quan và phi thuế quan, chất lượng quản lý, nguyên tắc luật lệ...); 2/ Khoa học và công nghệ với trụ cột là hệ thống đổi mới công nghệ (thanh toán bản quyền, phát minh sáng chế, bài báo và tạp chí khoa học); 3/ Giáo dục và đào tạo với trụ cột là giáo dục và nguồn nhân lực (người lớn biết chữ, tuyển sinh trung học, tuyển sinh đại học); 4/ Công nghệ thông tin và truyền thông với trụ cột là hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (điện thoại, máy vi tính, người sử dụng internet).

Từ năm 1995 trở lại đây, WB đã tiến hành nghiên cứu và đánh giá KEI hàng năm theo thang điểm từ 0 – 10. WB cho rằng, những nước có KEI đạt 8,0 điểm trở lên được coi là đã chuyển sang trình độ nền kinh tế tri thức. Ở nước ta, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức đã được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ IX (2001), tiếp tục được khẳng định trong các Đại hội lần thứ X (2006), XI (2011) và XII (2016). Trong điều kiện đó, việc sử dụng KEI sẽ cho phép đánh giá trình độ phát triển kinh tế tri thức trong quá trình phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Từ tham khảo xếp hạng KEI hàng năm của WB, có thể xác định KEI của một nước ở giai đoạn cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở mức 6,8 - 7,0 điểm.

2.2.2. Các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển xã hội

- Chỉ số Phát triển Con người (Human Development Index – HDI)

HDI được tính toán theo ba tiêu chí: 1/ Sức khỏe: đo bằng tuổi thọ trung bình; 2/ Tri thức: đo bằng tỷ lệ số người lớn biết chữ và tỷ lệ nhập học các cấp; 3/ Thu nhập: đo bằng GDP bình quân đầu người. Trọng tâm của HDI là phản ánh trình độ phát triển xã hội, mức sống vật chất và văn hóa của người dân của mỗi nước. Việc đưa HDI vào hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phù hợp với tính phổ biến của thế giới, bảo đảm so sánh quốc tế, đồng thời phù hợp với quan điểm của Đảng coi con người là “là mục tiêu và động lực của sự phát triển”. Tham khảo tính toán và xếp hạng HDI hàng năm của Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải đạt HDI từ 0,70 trở lên.

- Hệ số Gini

Hệ số Gini biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội. Tuy nhiên, Hệ số này chỉ phản ánh ở mức độ tổng quát nhất. Trong một số trường hợp, nó chưa đánh giá được các vấn đề cụ thể về bất bình đẳng và chênh lệch thu nhập. Cũng cần nói thêm rằng, việc định hướng bảo đảm Hệ số Gini thấp có thể dẫn đến nguy cơ triệt tiêu động lực phát triển do “sự phân phối mang tính chất bình quân”.

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cùng với việc khuyến khích làm giàu hợp pháp, Đảng và Nhà nước cũng chú trọng các chính sách xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, ưu đãi khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người,... Các chính sách đó hướng tới yêu cầu thực hiện tốt tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước phát triển, hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Tham khảo xếp hạng Chỉ số Gini do Liên Hợp quốc công bố hàng năm, có thể xác định Hệ số Gini ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nằm trong khoảng 0,40 – 0,45. Với khoảng giá trị này, bất bình đẳng về thu nhập là chấp nhận được và không làm triệt tiêu động lực phấn đấu làm giàu của các thành viên trong xã hội.

2.2.3. Tiêu chí phản ánh chất lượng môi trường

- Chỉ số Bền vững Môi trường (Environmental Sustainability Index – ESI)

Do môi trường là một phức hợp nhiều yếu tố khác nhau và tính bền vững môi trường được đo bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau nên nếu đưa tất cả các chỉ tiêu vào hệ tiêu chí nước công nghiệp thì hệ tiêu chí này sẽ trở nên hết sức phức tạp. Trong điều kiện đó, việc sử dụng Chỉ số Bền vững Môi trường (ESI) có thể khắc phục được hạn chế này. ESI được tổng hợp từ nhiều chỉ tiêu thành phần bao trùm các lĩnh vực khác nhau: khai thác và sử dụng tài nguyên; mức độ ô nhiễm môi trường; năng lực quản lý môi trường; các cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường; năng lực xã hội trong bảo vệ môi trường. ESI ở cấp quốc tế bao gồm 21 thành phần với 76 tiêu thức phản ánh thực trạng môi trường và các yếu tố liên quan đến môi trường bền vững. 21 thành phần gồm: chất lượng không khí; đa dạng sinh học; đất; chất lượng nước; tổng lượng nước; giảm ô nhiễm không khí; giảm hệ sinh thái; giảm dân số; giảm chất thải và sức ép tiêu dùng; giảm căng thẳng về nước; nguồn lực

thiên nhiên; sức khỏe môi trường; tình trạng dinh dưỡng và tiếp cận nước sạch; giảm tính dễ bị tổn thương do thảm họa thiên tai; quản trị nhà nước về môi trường; tính hiệu quả sinh thái; khu vực tư nhân; khoa học và công nghệ; tham gia vào các nỗ lực quốc tế; hiệu ứng nhà kính; giảm áp lực môi trường xuyên biên giới. Khi tính cho quốc gia, các thành phần và các chỉ tiêu của ESI có thể được lựa chọn theo sự phù hợp đối với từng quốc gia, chất lượng và tính có sẵn của số liệu có thể sử dụng.

Giá trị của ESI dao động trong khoảng 0 – 100. Giá trị này càng cao, tính bền vững môi trường càng cao. Tham khảo ESI của các nước đã hoàn thành công nghiệp hóa, đặc biệt là các nước thành viên OECD, có thể quy định ESI khi đạt trình độ nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại phải đạt mức trên 55 điểm (xấp xỉ mức hiện tại của các nước OECD).

3. Đánh giá thực trạng kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam dưới lăng kính các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

3.1. Về tiêu chí kinh tế

3.1.1. Thu nhập bình quân đầu người

Trong 30 năm đổi mới vừa qua, với những thành tựu trong phát triển kinh tế, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam không ngừng nâng cao. Năm 2005, GNI/người đạt 687 USD, năm 2010 đạt 1.224 USD, tăng 1,78 lần, năm 2015 đạt 2.000 USD, tăng 2,91 lần so với năm 2005. Đến nay, nước ta đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp. Tuy gia tăng với tốc độ khá nhanh, nhưng so với các nước trong ASEAN 6, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn ở mức thấp. Trong giai đoạn 2005 – 2012, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các nước tính theo số tương đối có xu hướng rút ngắn, nhưng tính theo số tuyệt đối lại gia tăng. Chẳng hạn, năm 2005, GNI/người của Singapore cao gấp 39,3 lần Việt Nam, tương đương 26.325 USD/người (Tổng cục Thống kê, 2012); năm 2014, khoảng cách chênh lệch còn 27,3 lần, nhưng lượng tuyệt đối lại tăng lên đến 55.596 USD/người (Tổng cục Thống kê, 2015). Điều đó cho thấy, tình trạng tụt hậu ngày càng xa hơn so với các nước trong khu vực không còn là nguy cơ, mà đã là một thực tế.

3.1.2. Cơ cấu ngành kinh tế

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng tích cực: tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng lên, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống. Nếu năm 1990,

tỷ trọng nông nghiệp còn chiếm tới 40,5% GDP, thì đến năm 2000, chỉ còn 24,53%. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở lại đây, tốc độ giảm tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng chậm lại: năm 2015 vẫn còn chiếm tới 17%. Tương ứng trong thời gian này, công nghiệp từ chỗ chỉ chiếm 23,8% đã tăng lên 33,25%. Công nghiệp được coi là đầu tàu, là động lực tăng trưởng của nền kinh tế với mức đóng góp tới gần một nửa vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân, nhưng đó chưa phải là nền công nghiệp hiện đại, mà còn mang đậm nét một nền gia công – lắp ráp, giá trị gia tăng thấp và lệ thuộc vào nước ngoài. Năm 1990, khu vực dịch vụ chiếm 35,7% GDP; năm 2015 tăng lên 39,73%. Tuy chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành kinh tế và bước đầu phát triển một số loại hình dịch vụ hiện đại như tài chính – ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông... nhưng các loại hình dịch vụ truyền thống vẫn giữ vị trí quan trọng.

3.1.3. Cơ cấu lao động

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Trong thời kỳ 2000 - 2015, tỷ trọng của lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc giảm từ 65,1% xuống còn 44,0%, của công nghiệp và xây dựng tăng từ 13,1% lên 22,8%, của dịch vụ tăng từ 21,8% lên 33,2%. Trong quá trình này, sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân trong nước là yếu tố quan trọng nhất để giải quyết việc làm cho lao động. Năm 2000, số lao động làm việc trong khu vực kinh tế này là 33.735.000 người, năm 2015 đã lên tới 45.450.900 người, tăng 34,7%. Trên thực tế, chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra phù hợp với xu thế của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu lao động đang vấp phải nhiều khó khăn, nổi bật là: chất lượng nguồn nhân lực còn thấp kém; năng suất lao động và tốc độ tăng năng suất lao động thấp.

3.1.4. Tỷ lệ đô thị hóa

Trong những năm qua, quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra với tốc độ khá nhanh: năm 1990, tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 19,51%, đến năm 2015 đã là 33,94%. Đến năm 2015, dân số đô thị là 31,132 triệu người, tập trung chủ yếu tại 2 đô thị loại đặc biệt và 15 đô thị loại I (khoảng 15,0 triệu người, chiếm 48% dân số các đô thị trên toàn quốc). Đô thị hóa diễn ra mạnh nhất ở vùng Đông Nam Bộ (64,15%),

thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (21,72%). Bên cạnh những tác động tích cực, quá trình đô thị hóa cũng xuất hiện nhiều bất cập. Đó là: Sự gia tăng lao động nhập cư kéo theo sự gia tăng dân số cơ học ở các đô thị gây nhiều khó khăn trong tổ chức đời sống của dân cư; Kết cấu hạ tầng đô thị (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải, bệnh viện, trường học, khu vui chơi giải trí...) còn lạc hậu, việc cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới không theo kịp tốc độ đô thị hóa; Công tác quản lý đô thị, đặc biệt là quy hoạch đô thị, còn nhiều yếu kém, không bảo đảm yêu cầu xây dựng đô thị văn minh, hiện đại. Với tỷ lệ đô thị hóa đã đạt được, khoảng cách tới chuẩn về đô thị hóa của nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn khá xa. Tuy nhiên, vấn đề không phải bằng mọi giá để đạt chuẩn ấy, mà là bảo đảm được các yêu cầu về chất lượng của quá trình đô thị hóa và chất lượng quản lý đô thị.

3.1.5. Chỉ số Kinh tế Tri thức (KEI)

Theo xếp hạng của WB, năm 2000, với KEI đạt 2,72 điểm, Việt Nam xếp thứ 113/146 nước và vùng lãnh thổ. Năm 2012, với KEI tăng lên 3,40 điểm, Việt Nam xếp thứ 104/146, tăng 9 bậc. Ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, năm 2000, Việt Nam xếp thứ 15/18 nước và vùng lãnh thổ được xếp hạng; năm 2012 xếp thứ 14, tăng 1 bậc. Ở khu vực Đông Nam Á, trong số 9 nước được xếp hạng, năm 2000, Việt Nam xếp vị trí thứ 6, trên Lào, Campuchia và Myanmar; năm 2012, Việt Nam xếp thứ 5, trên Indonesia, Lào, Campuchia và Myanmar.

Trong quá trình này, 4 trụ cột sử dụng để tính toán KEI của Việt Nam đã có những cải thiện nhất định nhưng còn khá chậm (Bảng 1). Đến năm 2012, với KEI mới đạt được 3,40 điểm, khoảng cách so với chuẩn của nước công nghiệp theo hướng hiện đại còn rất lớn.

3.2. Về tiêu chí phát triển xã hội

3.2.1. Chỉ số Phát triển Con người (HDI)

Diễn biến HDI của Việt Nam trong thời gian qua có hai nét nổi bật:

Thứ nhất, HDI được nâng cao dần qua các năm, nhưng tốc độ cải thiện chậm và không ổn định. Trong thời kỳ 1990 - 2014, HDI của Việt Nam tăng được 0,231 điểm, từ 0,407 năm 1990 lên 0,666 năm 2014. Giai đoạn 1990 - 2000 tăng 0,098 điểm; giai đoạn 2000 - 2005 tăng 0,035 điểm; giai đoạn 2006 - 2010 tăng 0,025 điểm; giai đoạn 2011 - 2014 tăng 0,052 điểm.

Thứ hai, Việt Nam thuộc nhóm nước có HDI trung bình của thế giới, nhưng thuộc nhóm dưới ở khu vực Đông Nam Á. Năm 2014, HDI của Việt Nam đạt 0,666 điểm, xấp xỉ bằng Philippines (0,668), chỉ cao hơn Lào (0,575), Campuchia (0,555), Myanmar (0,536) và Đông Timo (0,595), thấp hơn nhiều so với Singapore (0,912), Brunei (0,856).

Những thành tựu trong lĩnh vực kinh tế, giáo dục và chăm sóc sức khỏe góp phần quan trọng vào việc cải thiện HDI của Việt Nam, nhưng cũng chính trong những yếu tố đó đang tồn tại nhiều bất cập làm cho tốc độ cải thiện HDI bị chậm lại. Đó là: tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút; chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp kém; chất lượng dịch vụ y tế chậm được cải thiện, khó khăn trong bảo đảm điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, vùng nghèo.

3.2.2. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập - Hệ số GINI

Trong giai đoạn 2004 - 2014, Hệ số Gini của Việt Nam biến động không mạnh: năm 2004 ở mức thấp nhất (0,420) và năm 2008 ở mức cao nhất (0,434), chênh lệch chỉ 0,014 điểm. Với mức

Bảng 1: Chỉ số các trụ cột cấu thành KEI của Việt Nam và so với 18 nền kinh tế ở Châu Á – Thái Bình Dương

	Điểm số			Xếp hạng		
	2000	2012	Tăng/giảm	2000	2012	Tăng/giảm
Thế chế kinh tế	2,74	2,80	+ 0,06	16	14	+ 2
Đổi mới công nghệ	2,26	2,75	+ 0,49	15	15	0
Giáo dục và nguồn nhân lực	2,84	2,99	+ 0,50	14	15	- 1
Công nghệ thông tin, truyền thông	3,82	5,05	+ 1,23	13	10	+ 3
Chỉ số Kinh tế Tri thức	2,72	3,40	+ 0,68	15	14	+ 1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của WB (2013)

Bảng 2: So sánh trình độ phát triển hiện tại với hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Tiêu chí	Mức đạt được hiện tại	Chuẩn đề xuất	Mức đạt so với mức chuẩn (%)
GNI/người (USD/người) [*]	2.000	6.500 – 7.000	37,63%
Cơ cấu ngành kinh tế (%) [*]			Khoảng 70%
- Nông nghiệp	17,00	10,00	
- Công nghiệp và xây dựng	33,25	40,00 – 45,00	
- Dịch vụ	39,73	45,00 – 50,00	
Cơ cấu lao động (%) [*]			Khoảng 70%
- Nông nghiệp	44,00	< 30,00	
- Công nghiệp	22,80	< 35,00	
- Dịch vụ	33,20	> 35,00	
Chỉ số Kinh tế tri thức [***]	3,40	6,80 – 7,00	Trên 49%
Tỷ lệ đô thị hóa (%) [*]	33,94	> 50,00	Trên 67%
Chỉ số Phát triển Con người [**]	0,666 (***)	> 0,7	Trên 95%
Hệ số GINI [**]	0,424 (****)	0,40 – 0,45	Đạt
Chỉ số Bền vững môi trường	Không có dữ liệu	> 55,00	Ô nhiễm môi trường có xu hướng gia tăng

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2012, 2013, 2014) và WB (2013).

Ghi chú: []: số liệu năm 2015; [**]: số liệu năm 2014; [***]: số liệu năm 2012.*

Cơ cấu ngành kinh tế: không tính tỷ trọng “thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm”.

này, Việt Nam nằm trong giới hạn có thể chấp nhận được về bất bình đẳng thu nhập. Tuy nhiên, tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng lại đang có xu hướng mở rộng. Năm 2002, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất là 8,1 lần; năm 2014 đã lên tới 9,7 lần. Năm 2014, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của nhóm có thu nhập cao nhất ở Vùng Đông Nam Bộ với ở Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 2,62 lần; chênh lệch trong nhóm có thu nhập thấp nhất là 2,94 lần. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, phân hóa giàu nghèo là tình trạng khó tránh khỏi. Nhưng xu hướng mở rộng sự chênh lệch này là điều cần được đặc biệt quan tâm xử lý bằng các giải pháp chính sách thích hợp.

3.3. Về tiêu chí môi trường sinh thái

Ở nước ta, tuy Chỉ số Bền vững Môi trường (ESI) được quy định là một trong các chỉ tiêu của Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội quốc gia, nhưng đến nay chỉ tiêu này vẫn chưa được các cơ quan có trách nhiệm tính toán. Trong điều kiện đó,

việc phân tích và đánh giá chất lượng môi trường chủ yếu dựa vào phân tích thực trạng các yếu tố môi trường sinh thái.

Trong nỗ lực thực hiện mục tiêu phát triển bền vững về môi trường được xác định trong Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (Agenda 21), bên cạnh những kết quả tích cực, tình hình môi trường cũng còn nhiều hạn chế bất cập, suy thoái và ô nhiễm môi trường có xu hướng ngày càng trầm trọng, chất lượng môi trường còn thấp xa so với yêu cầu phát triển bền vững. Tình trạng này xảy ra với cả môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, ở cả thành thị và nông thôn. Thách thức gay gắt về môi trường là vấn đề nan giải khi Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ cạn kiệt tài nguyên do hậu quả của khai thác và sử dụng tài nguyên tự nhiên kém hiệu quả, đặc biệt là khi Việt Nam nằm trong số những nước chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

3.4. Khoảng cách từ trình độ phát triển hiện tại tới trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Việc so sánh mức độ đạt được các kết quả phát

triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường hiện tại với các mức trong hệ tiêu chí đề xuất cho phép thấy được khoảng cách tới trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ những số liệu so sánh trên đây có thể đưa ra 5 nhận xét sau đây:

- Trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta hiện nay còn khá thấp. Về cơ bản, nước ta mới đang thực hiện những nhiệm vụ để tiến tới kết thúc giai đoạn đầu của quá trình này (giai đoạn mở đầu) và đang triển khai thực hiện một số nội dung của giai đoạn thứ hai (giai đoạn đẩy mạnh);

- Mức độ đạt được của các tiêu chí xã hội có vẻ khả quan khi đã xấp xỉ đạt chuẩn đề xuất (HDI) hoặc chuẩn đề xuất (Hệ số Gini). Tuy nhiên, kết quả này lại dựa trên nền tảng trình độ phát triển thấp kém cả về kinh tế và xã hội;

- Tiêu chí GNI/người hiện thấp hơn nhiều so với chuẩn cần đạt. Mức độ cải thiện GNI/người phụ thuộc vào kết quả thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Việc so sánh cơ cấu ngành kinh tế mới chỉ là so sánh biến động tỷ trọng của mỗi bộ phận trong GDP. Về mặt chất lượng, cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn kém hiệu quả, trình độ công nghệ và sử dụng các nguồn lực đều còn hết sức thấp kém. Điều đó cũng là tương tự khi so sánh cơ cấu lao động;

- Môi trường sinh thái đang diễn biến theo chiều hướng xấu đi, chất lượng cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp.

Tính từ năm 1960 đến nay, Việt Nam đã trải qua hơn 55 năm tiến hành quá trình công nghiệp hóa, trong đó hơn 30 năm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong khuôn khổ công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, nhưng đến nay vẫn chưa thể rút ngắn quá trình này như kỳ vọng. Những nguyên nhân chủ quan chủ yếu của tình trạng này là:

- Thể chế kinh tế chưa được đổi mới kịp với yêu cầu. Cơ chế xin – cho vẫn tồn tại ở những dạng thức và mức độ khác nhau. Nguồn lực của Nhà nước bị phân bổ một cách phân tán, quản lý sử dụng kém hiệu quả. Hiệu lực định hướng sử dụng nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa cao, chưa tạo lập được sự kết nối có hiệu quả và bền vững giữa kinh tế trong nước với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chưa

bảo đảm sự đồng bộ giữa đổi mới thể chế chính trị và thể chế kinh tế;

- Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có những thay đổi theo hướng phù hợp hơn với các điều kiện của thời đại, nhưng còn dừng lại ở mức tổng quát, thiếu cụ thể cả về nội dung, lộ trình và các điều kiện thực hiện. Còn những biểu hiện ở mức độ khác nhau tư tưởng chủ quan, duy ý chí trong xác định phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự chậm trễ và kém hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế;

- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhưng nội lực của nền kinh tế còn thấp kém, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp kém, cơ cấu kinh tế lạc hậu, thể chế kinh tế thị trường còn nhiều vướng mắc. Chưa tranh thủ được đầy đủ các cơ hội thuận lợi và còn bị động trong việc đối phó với các thách thức. Hội nhập quốc tế chưa thực sự trở thành lực đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cao khả năng cạnh tranh;

- Tình trạng tham nhũng và lãng phí chậm được ngăn chặn và đẩy lùi. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã ban hành hàng loạt chủ trương và cơ chế, chính sách nhằm phòng, chống tệ nạn tham nhũng, lãng phí, nhưng tệ nạn này không những chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, mà lại đang có xu hướng gia tăng với những biểu hiện vừa tinh vi, vừa trắng trợn, lộ liễu. Đó là yếu tố vừa trực tiếp, vừa sâu xa ảnh hưởng tiêu cực đến động lực phát triển và thành quả của sự phát triển.

4. Phác họa các kịch bản tăng trưởng và đổi mới quản lý nhà nước để thúc đẩy đưa đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

4.1. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế để thực hiện mục tiêu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Việc xác định các kịch bản phát triển theo những điều kiện khác nhau là vấn đề hết sức phức tạp, đòi hỏi phải có những dự báo chính xác và tính toán đến sự tác động thuận nghịch của nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài nền kinh tế. Trong khuôn khổ bài này, tác giả chỉ phác họa những nét cơ bản của mỗi kịch bản theo các tình huống giả thiết. Trên cơ sở Nguyên tắc 72, sự phác họa này tập trung vào chỉ tiêu GNI/người - chỉ tiêu phản ánh tổng quát trình độ phát triển kinh tế và là cơ sở để thực hiện các chỉ tiêu khác trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại¹.

4.1.1. Kịch bản phát triển trong điều kiện ổn định (Kịch bản 1 - Kịch bản cơ sở)

Ở trong nước: các yếu tố nền tảng cho phát triển (thể chế kinh tế thị trường; chất lượng nguồn nhân lực; hệ thống kết cấu hạ tầng...) được tạo lập đầy đủ; công tác chỉ đạo điều hành được đổi mới thích ứng với điều kiện phát triển mới,... Ở ngoài nước: tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới ổn định; tự do hóa thương mại được tôn trọng, thương mại và đầu tư quốc tế phát triển thuận lợi...

Với điều kiện ấy, nếu đạt tốc độ tăng trưởng GNI bình quân 7,6 – 7,8%/năm, đến năm 2035, Việt Nam có thể đạt mức GNI/người khoảng 6.500 – 7.000 USD. Khi tốc độ tăng trưởng này được duy trì trong những năm tiếp theo, đến năm 2045, GNI/người có thể đạt mức trên 11.500 USD. Với mức này, Việt Nam sẽ đạt giới hạn trên của nhóm nước thu nhập trung bình cao.

4.1.2. Kịch bản phát triển trong những điều kiện thuận lợi (Kịch bản 2 - Kịch bản kỳ vọng)

Ở trong nước: Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đạt kết quả tốt; các yếu tố nền tảng cho phát triển được tạo lập đầy đủ với chất lượng cao; quản lý ở cả tầm vĩ mô và vi mô được nâng cao... Ở ngoài nước: kinh tế thế giới tăng trưởng cao và ổn định; thương mại và đầu tư quốc tế phát triển mạnh mẽ...

Với tốc độ tăng trưởng GNI bình quân 10%/năm, đến năm 2031, GNI của Việt Nam có thể đạt khoảng 6.500 – 7.000 USD/người và đến năm 2040 sẽ đạt trên 12.000 USD/người. Theo đó, mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại sẽ được thực hiện vào dịp kỷ niệm 100 năm lập nước.

4.1.3. Kịch bản phát triển trong những điều kiện bất lợi (Kịch bản 3 - Kịch bản xấu)

Ở trong nước: tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chậm trễ và kém hiệu quả; ba khâu đột phá chiến lược không được thực hiện đầy đủ, xuất hiện những điểm nghẽn mới cản trở sự phát triển đất nước; kinh tế vĩ mô ổn định không vững chắc; sức ỳ lớn trong cả quản lý vĩ mô và vi mô;... Ở ngoài nước: kinh tế thế giới rơi vào giai đoạn suy thoái mới, phục hồi chậm chạp; chủ nghĩa bảo hộ gia tăng cản trở phát triển thương mại và đầu tư quốc tế;...

Tốc độ tăng trưởng GNI bình quân chỉ đạt khoảng 5,5%/năm trong thời gian dài, có khả năng đến năm 2040 mới có thể đạt 6.500 – 7.000 USD/người và

đất nước sẽ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình”.

Công tác chỉ đạo điều hành kinh tế vĩ mô chủ yếu dựa vào kịch bản cơ sở (kịch bản 1) và tranh thủ cơ hội để có thể chuyển sang kịch bản kỳ vọng (kịch bản 2), đồng thời tiên liệu những khó khăn để né tránh kịch bản xấu (kịch bản 3).

4.2. Đẩy mạnh đổi mới quản lý nhà nước theo yêu cầu xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển

Để thực hiện nhiệm vụ đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần phải giải quyết nhiều vấn đề phức tạp. Đối với Việt Nam, những vấn đề này hàm chứa trong các nội dung về chuyển đổi mô hình kinh tế gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, và hàm chứa trong việc thực hiện ba khâu đột phá chiến lược. Do đã có nhiều nghiên cứu về những vấn đề này, bài báo chỉ lựa chọn đề cập một số khía cạnh về đổi mới quản lý nhà nước theo yêu cầu xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển. Sự lựa chọn này xuất phát từ vai trò “bà đỡ”, “nhạc trưởng” của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và từ những bất cập hiện nay trong việc thực hiện các chức năng quản lý của Nhà nước. Sự lựa chọn này cũng xuất phát từ kinh nghiệm của những nước thành công trong quá trình trở thành nước công nghiệp hiện đại và xu hướng phổ biến mà nhiều nước trên thế giới đang theo đuổi.

Jonhson (1999) được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm Nhà nước kiến tạo phát triển. Theo ông, Nhà nước kiến tạo phát triển là một mô hình quản lý nhà nước, trong đó nhà nước đề ra các chính sách mang tính định hướng phát triển, tạo môi trường và điều kiện cho các chủ thể kinh tế phát huy mọi tiềm năng trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, tăng cường giám sát để phát hiện các mất cân đối có thể xảy ra, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao mức sống của người dân (Jonhson, 1999). Đến nay, tuy đang tồn tại khái niệm khác nhau về Nhà nước kiến tạo phát triển, nhưng khái niệm của Jonhson (1999) được đánh giá là khái niệm nền tảng.

Trong mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, Nhà nước tập trung vào việc xác định đường hướng mục tiêu chung, tạo lập khuôn khổ thể chế phù hợp và các điều kiện cần thiết để các chủ thể phát huy năng lực, sức sáng tạo tìm kiếm lợi ích hợp pháp của mình và đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng xã hội, thị trường sẽ đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực vào những mục tiêu hợp lý và có hiệu quả. Đồng thời, với chức năng được xã hội

ủy quyền, một mặt, Nhà nước thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội, mặt khác, sử dụng các công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập để thực hiện các nhiệm vụ xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp chênh lệch giàu nghèo. Trong mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, tính chất “của dân” đòi hỏi Nhà nước phải xây dựng và hiện thực hóa cơ chế để người dân có thể giám sát một cách thực chất hoạt động của chính quyền, phải tăng cường sự công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Trong quá trình chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tuy vai trò của nhà nước cũng được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường, nhưng “Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm; Nhà nước vẫn còn can thiệp trực tiếp, quá lớn vào nền kinh tế. Vẫn còn tình trạng xin – cho trong xây dựng và thực hiện một số cơ chế, chính sách. Sự tham gia giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong hoạt động quản lý nhà nước còn hạn chế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Trong bối cảnh ấy, việc xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển là yêu cầu cấp thiết và phải được coi là yêu cầu tiền đề có tính tiên quyết để thực hiện mục tiêu “sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Song đây là một nhiệm vụ hết sức khó khăn, phức tạp do những cản trở ngay trong bộ máy quản lý nhà nước.

Để thực hiện nhiệm vụ này, cần chú trọng một số vấn đề trọng yếu sau đây:

4.2.1. Đổi mới căn bản tư duy nhận thức về vai trò của Nhà nước

Một trong những yếu tố làm hạn chế hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước hiện nay là lợi ích của mỗi cá nhân và mỗi cơ quan quản lý nhà nước gắn với phương thức hoạt động đã tồn tại từ nhiều năm nay. Trong điều kiện ấy, để xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, phải phá vỡ được các quan hệ lợi ích cục bộ ấy. Việc xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển không phải chỉ là sự thay đổi tổ chức hệ thống bộ máy quản lý nhà nước, mà quan trọng hơn là nâng cao một cách cơ bản chất lượng (hiệu lực, hiệu quả) vận hành của bộ máy ấy và chất lượng (năng lực, bản lĩnh, phẩm chất) của những người trong bộ máy ấy. Điều này liên quan trực tiếp đến thay đổi nhận thức về vai trò, chức năng và phương

thức hoạt động của Nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, phục vụ mục tiêu phát triển đất nước. Theo đó, cần có tư duy mới về các quan hệ Nhà nước - thị trường, Nhà nước - doanh nghiệp, Nhà nước - công dân. Với vai trò “bà đỡ”, Nhà nước bảo đảm các điều kiện thúc đẩy hình thành đồng bộ hệ thống thị trường, tạo “sân chơi” rộng rãi cho các nhà đầu tư – kinh doanh; với vai trò “nhạc trưởng”, Nhà nước hình thành hệ thống luật lệ phù hợp với các nguyên tắc thị trường và điều khiển công tâm các chủ thể kinh tế trong môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng. Trong quan hệ các Nhà nước – doanh nghiệp và Nhà nước – công dân, Nhà nước có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ công theo yêu cầu của doanh nghiệp và công dân; doanh nghiệp và công dân là đề xuất nhu cầu và sử dụng các dịch vụ công, họ cũng là những người đóng thuế bảo đảm hoạt động của Nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý nhà nước.

Về nguyên lý, trong quá trình chuyển từ mô hình Nhà nước cai trị kiểu truyền thống sang mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, con người được coi là yếu tố quyết định. Vai trò ấy thức hết là vai trò của các nhà lãnh đạo và các nhà hoạch định chiến lược có năng lực, tận tụy và tâm huyết với sự phát triển đất nước, luôn đặt lợi ích đất nước và dân tộc lên trên lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là phải tạo sự thay đổi trong nhận thức và hành động của cả cộng đồng xã hội và của cán bộ, công chức ở tất cả các cấp trong hệ thống quản lý nhà nước. Rõ ràng là nếu chỉ có sự thay đổi trong tư duy nhận thức và trong hành động của bộ phận “thượng tầng”, mà không có sự thay đổi đồng bộ trong phạm vi xã hội và trong tất cả các cấp của hệ thống bộ máy quản lý nhà nước thì sẽ xuất hiện những cản trở với việc xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển. Sự thay đổi trong nhận thức và hành động ứng xử của mỗi công dân trên cơ sở ý thức đầy đủ quyền và trách nhiệm đã được Hiến định sẽ tạo áp lực thúc đẩy sự thay đổi nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức. Cùng với việc tăng cường giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, thay đổi cơ chế tuyển dụng nhân lực cho các cơ quan quản lý nhà nước, cần kiên quyết loại bỏ những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, không có năng lực thực thi công vụ.

4.2.2. Đổi mới việc thực hiện các chức năng quản lý của Nhà nước

Theo mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển, thay

vì trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế, Nhà nước cần tập trung vào việc tạo lập các điều kiện cần thiết để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội, qua đó thực hiện nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế. Với tinh thần ấy, Nhà nước sẽ thực hiện các chức năng quản lý theo nội dung và cách thức khác so với trước đây.

- *Định hướng phát triển:* Định hướng của Nhà nước là cơ sở để các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh và các nhà đầu tư lựa chọn lĩnh vực, địa bàn đầu tư thích hợp với khả năng. Điều quan trọng hàng đầu là đổi mới nội dung và phương thức xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển. Khi xây dựng chiến lược và quy hoạch cần chú trọng việc phân tích đánh giá chính xác các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, dự báo có cơ sở khoa học các xu hướng phát triển để đưa ra định hướng phát triển chung. Cần bảo đảm sự thống nhất giữa chiến lược, quy hoạch phát triển ngành kinh tế - kỹ thuật và chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế trên từng vùng lãnh thổ, mở rộng liên kết vùng trong đầu tư phát triển.

- *Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng:* Thống nhất điều kiện kinh doanh và điều kiện tiếp cận các yếu tố sản xuất của các loại hình doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau. Thống nhất cơ chế chính sách với người lao động ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau, bảo đảm người lao động làm việc ở loại doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu nào cũng được hưởng chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội và các chế độ bảo hộ lao động như nhau.

- *Thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát:* Chú trọng những giải pháp phòng ngừa sai phạm có thể xảy ra trong hoạt động kinh tế. Phối hợp hợp lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước, bảo đảm việc kiểm tra, kiểm soát không làm cản trở hoạt động bình thường của các doanh nghiệp. Ngăn ngừa tình trạng hình sự hóa các quan hệ kinh tế.

4.2.3. Xây dựng nền hành chính phục vụ

Trong nền hành chính hiện tại, phương thức hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và của cán bộ, công chức nhà nước dựa trên cơ sở lấy tổ chức thứ bậc chặt chẽ, trình tự và thủ tục cứng nhắc làm cơ sở, ít quan tâm đến kết quả mà công dân và các tổ chức mong đợi. Nền hành chính đó đã dẫn đến tệ quan liêu, xa rời thực tế, không thích ứng với sự biến đổi của môi trường, không đáp ứng được của xã hội đối với Nhà nước và trở thành một yếu tố cản trở sự phát triển xã hội.

Để xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, nền hành chính đó phải được thay thế bằng nền hành chính phục vụ. Đó là nền hành chính mà Nhà nước phải thay đổi phương thức hoạt động thích ứng với xu thế chung của sự phát triển và phục vụ cho sự phát triển. Đặc điểm chung của nền hành chính phục vụ là: 1/ Đòi hỏi sự năng động, linh hoạt, mềm dẻo với các tình huống cụ thể trên cơ sở vận dụng sáng tạo các nguyên tắc hành chính chung để đạt mục tiêu phục vụ công dân và các tổ chức; 2/ Công dân và các tổ chức không phải là chủ thể thụ động cầu xin những dịch vụ công từ cơ quan quản lý nhà nước, mà là khách hàng và có quyền đòi hỏi được phục vụ phù hợp với luật định; 3/ Thể chế hành chính nhà nước (các văn bản luật và dưới luật) được quy định xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tạo thuận lợi tối đa cho công dân và các tổ chức, chứ không phải xuất phát từ thuận lợi của cơ quan hành chính nhà nước; 4/ Đơn giản hóa đến mức tối đa các thủ tục hành chính, bảo đảm công dân và tổ chức được giải quyết các nhu cầu về hành chính công một cách nhanh nhất với chi phí thấp nhất; 5/ Tính chuyên nghiệp và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức được đề cao, sự hài lòng của công dân và các tổ chức là thước đo đánh giá hiệu quả và chất lượng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và của cán bộ, công chức; 6/ Tôn trọng và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp và các tổ chức của cộng đồng dân cư tham gia vào quản lý phát triển xã hội.

Để xây dựng nền hành chính phục vụ, cần phải bảo đảm 3 điều kiện cơ bản: 1/ Thể chế hóa việc ban hành các thủ tục hành chính tuân thủ các tiêu chí về sự cần thiết; tính hợp lý; tính hợp pháp; chi phí tuân thủ thấp của mỗi thủ tục hành chính; 2/ Tham vấn rộng rãi các chủ thể vào quá trình biên soạn dự thảo thủ tục hành chính có liên quan; 3/ Tăng cường sự giám sát các cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực thi thủ tục hành chính, đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính.

4.2.4. Phát huy dân chủ, thu hút rộng rãi các lực lượng xã hội vào phát triển và quản lý sự phát triển

Đây là một trong những yêu cầu hàng đầu của xây dựng mô hình Nhà nước kiến tạo phát triển. Việc phát huy dân chủ trong quản lý nhà nước thể hiện đồng thời trên ba mặt: 1/ Người dân được quyền tự do thực hiện hoạt động kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực mà Nhà nước không cấm; 2/ Người dân và các tổ chức có quyền tham gia vào quá trình hình

thành hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách, đặc biệt là các quy định liên quan trực tiếp đến họ; 3/ Đề cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước, bảo đảm người dân và các tổ chức thực hiện quyền giám sát hoạt động của Nhà nước bằng các hình thức thích hợp.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước không thể nắm bắt và đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú và luôn thay đổi. Việc mở rộng dân chủ trong quản lý nhà nước còn thể hiện ở việc Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ các cộng đồng để họ tự giải quyết các công việc của mình. Theo tinh thần ấy, trong hoạt động của mình, Nhà nước không làm thay dân, mà cần tập trung vào xây dựng khung khổ thể chế phù hợp và tạo điều kiện cần thiết để người dân phát huy năng lực và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống kinh tế - xã hội.

Việc mở rộng dân chủ trong quá trình xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển cũng hàm ý thực hiện phân công, phân cấp và ủy quyền một cách hợp lý giữa các cấp và các cơ quan trong hệ thống quản lý nhà nước. Yêu cầu cần quán triệt là “giao quyền cho cấp nào có khả năng giải quyết hiệu quả nhất vấn đề phát sinh” và “bảo đảm sự tương xứng giữa quyền hạn và trách nhiệm”.

Xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển là đòi hỏi thực tế và xu hướng tất yếu trong đổi mới quản lý nhà nước, là điều kiện quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu “sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đó là quá trình phức tạp mà việc giải quyết đòi hỏi phải dựa trên tư duy nhận thức mới, hành động một cách đồng bộ và quyết liệt.

Ghi chú:

*Bài viết dựa trên cơ sở kết quả nghiên cứu Đề tài khoa học cấp Nhà nước “Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa”, mã số KX.04.07/11.15, do Nguyễn Kế Tuấn chủ trì, với sự tham gia của Lê Xuân Bá, Mai Ngọc Cường, Hồ Đức Hùng, Nguyễn Ngọc Sơn, Phan Đăng Tuất, Đỗ Thị Đông, Nguyễn Kế Nghĩa và Đặng Thị Kim Thoa.

1. Các tính toán căn cứ vào giá đôla Mỹ (USD) ở thời điểm năm 2015 và mức GNI/người dựa theo phân loại các nhóm nước của WB (2010).

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đảng X, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng XI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia*, Hà Nội.

Jonhson, Chalmers Ashby (1999), ‘Chapter 2: The Development State: Odyssey of a concept’, in *The Development State*, Woo-Cumings, Meredith (editor), Cornell University Press, New York, 32-60.

Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên) (2015), *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2015.

Rostow, W.W. (1960), *The Stages of Economic Growth: A Non-Communist Manifesto*, Cambridge University Press.

Tổng cục Thống kê (2012), *Niên giám Thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám Thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám Thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám Thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

World Bank [WB] (2010), *The World development report 2010: Development and Climate Change*, World Bank.

World Bank [WB] (2013), *Knowledge Economy Index 2012*, World Bank.